

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT

Ngày 27 - 7 - 2023

“V/v: Tranh chấp chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Ông Phúc An Hoàn và bà Nguyễn Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 26, 27 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”*. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 01 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2023/QĐ-PT, ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị V, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị V: Ông Lê Quý T và bà Trần Thị Kim O - Luật sư Văn phòng Luật sư M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ: Số nhà 52, tổ 05 phố T, phường Q, thành phố A, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn L: Bà Vũ Thị H - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Đ, Đoàn luật sư thành phố H.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1950;

3.2 Anh Lê Mạnh H1, sinh năm 1978;

Nơi ĐKKHTT: Số nhà 42, tổ 31, phường Q, thành phố A, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3.3 Bà Lê Thu L2, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số nhà 42, tổ 31, phường Q, thành phố A, tỉnh Tuyên Quang.

3.4 Ông Hà Văn T1, sinh năm 1955;

3.5 Bà Lê Thị E;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1942; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà V, Ông T, bà O, Ông L, bà L1, bà L2, ông T1 có mặt; Anh Hà, bà E vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên toà, nguyên đơn là bà Bùi Thị V trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn L quen biết nhau từ năm 1987. Thời điểm đó bà là công nhân của Đội 774, Lâm trường Y, sống tại tập thể của đội 774 thuộc thôn K, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ông L là người ở tỉnh Vĩnh Phúc lên Tuyên Quang làm ăn buôn bán, thường đi chợ ở xã S, huyện Y. Sau thời gian quen biết, từ khoảng tháng 1 năm 1988 ông bà chính thức chung sống với nhau như vợ chồng tại tập thể Đội 774 của Lâm trường Y, tháng 8 năm 1989 ông bà sinh được một người con trai đặt tên là Nguyễn Thanh H1. Khi ông L về ở với bà, ông L không có nghề nghiệp ổn định, chỉ một mình bà có lương. Ông L tham gia lao động cùng bà như chăm sóc, thu hái chè và đi chợ buôn bán. Tháng 11/1998 bà nghỉ hưu, gia đình bà chuyển về xã H, huyện Y sinh sống. Khi mới chuyển đến xã H, ông bà mượn đất của ông Ma Xuân T2 ở thôn Đ, xã H. Ông bà đã làm khung nhà gỗ ở xã M, sau đó thuê xe mang đến dựng ở chỗ đất mượn của ông T2 để sinh sống. Tại đây ông bà mở cửa hàng tạp hóa buôn bán, ông L làm thêm nghề sửa chữa xe đạp.

Đến ngày 19/01/2001 ông bà mua được đất của ông Hà Văn T1 ở thôn Làng C, xã H với diện tích là 1.237m². Việc mua bán đất vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T1 cùng trao đổi nhưng khi làm giấy tờ chỉ chủ hộ gia đình hai bên là ông L và ông T1 ký giấy tờ mua bán, có xác nhận của UBND xã H. Sau khi mua được đất,

ông bà đã chuyển nhà gỗ từ thôn Đ về dựng nhà tại vị trí đất mua của ông T1 để làm ăn sinh sống. Đến năm 2003 bà và ông L đã xây được một nhà xây, đổ mái bằng, diện tích khoảng 60 đến 70m², sau đó trồng một số cây ăn quả và làm thêm một số công trình phụ kèm theo. Tiền để mua đất, xây nhà một phần do bà và ông L cùng làm ăn buôn bán, một phần do bà vay của Chi hội phụ nữ thôn Làng C.

Diện tích đất mua của ông T1, vào năm 2005 bà và ông L đã bán cho ông Hoàng Văn T3, vợ là Trần Thị M một phần chiều rộng tám mét đường bằng 06m, chiều sâu hết đất. Khi bán đất cho ông T3 thì bà và ông L cùng vợ chồng ông T3 cùng giao dịch, làm giấy tờ với nhau, có sự chứng kiến của ông Mai Văn H2 ở gần nhà. Diện tích đất còn lại của ông bà có chiều rộng tám mét đường xã H đi xã U khoảng 30m. Sau đó ông bà cho em cô ông L là bà Nguyễn Thị L1 mượn một phần diện tích đất bằng khoảng 13m tám mét đường, chiều sâu hết đất để bà L1 ở, vì thời điểm đó bà L1 buôn bán trong xã H nhưng không có chỗ ở. Việc cho mượn đất do là anh em trong nhà nên không làm giấy tờ.

Khoảng tháng 5/2012 ông bà phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, lý do vì ông L nghi ngờ bà có quan hệ ngoại tình với người khác. Từ đó ông L đánh đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, bà phải đi ở nhờ nhà hàng xóm. Sau đó bà gửi đơn xin ly hôn. Năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Y và Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã xét xử tuyên không công nhận bà và ông L là vợ chồng. Về đất đai, tài sản chung khi đó bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết mà để thỏa thuận với ông L. Tuy nhiên ông L không chấp nhận thỏa thuận phân chia đất đai tài sản cho bà. Vì vậy bà làm đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông L trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng.

Cụ thể bà yêu cầu Tòa án phân chia: Quyền sử dụng đất, nhà, các công trình và cây trên đất kèm theo. Quyền sử dụng đất bao gồm đất của bà và ông L đang quản lý, sử dụng; đất bà Nguyễn Thị L1 mượn đang sử dụng tại Thôn N, xã H. Bà đề nghị Tòa chia đôi theo quy định của pháp luật.

Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa bà V rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể đối với phần đất bà L1 đang sử dụng bà chưa yêu cầu phân chia, nếu sau này bà L1 không trả bà sẽ xem xét khởi kiện bà L1 bằng vụ án khác và phân chia tài sản sau khi đòi lại được diện tích đất mà bà L1 mượn. Bà chỉ yêu cầu Tòa án chia đôi diện tích đất hiện nay ông L đang sử dụng, chia bằng hiện vật bằng nhau. Phần diện tích đất có nhà bà đồng ý chia cho ông L để ông L có chỗ ở, vì hiện nay bà đang ở với con trai Nguyễn Thanh H1. Bà đề nghị chia cho bà phần đất còn lại. Đối với vật kiến trúc, cây trồng trên đất của ai được chia thì người đó sử dụng. Trường hợp giá trị vật kiến trúc, cây trồng của ông L cao hơn thì bà không yêu cầu ông L phải trả tiền chênh lệch, trường hợp giá trị tài sản của bà cao hơn bà đồng ý trả tiền chênh lệch cho ông L. Đối với 02 thửa đất ruộng số 41 và số 43 bà

không yêu cầu phân chia. Về tiền chi phí, thẩm định, định giá tài sản bà đã chi bà tự nguyện chịu toàn bộ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng ông L đều từ chối nhận văn bản. Do đó Tòa án không tiến hành được việc lấy lời khai của bị đơn và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên lời khai của ông Nguyễn Văn L do Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình xét xử phúc thẩm tại Bản án số 07/2015/HNGĐ - PT ngày 17/11/2015 và hồ sơ vụ án tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn xét xử phúc thẩm tại Bản án số 15/2017/HNGĐ- PT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thể hiện như sau:

Khoảng năm 1987, trong thời gian đi làm ăn buôn bán tại Tuyên Quang, ông có quen biết và sinh sống cùng bà Bùi Thị V một thời gian ngắn thì bà V nói đã có chửa, được 7 tháng 13 ngày thì bà V sinh con. Sau đó ông đi làm ăn ở Yên Bái, năm 1997 ông trở về xã H, ông mượn đất của ông Ma Xuân T2 ở gần chợ xã H để làm nhà ở và làm nghề sửa xe đạp, bán hàng tạp hóa. Năm 1999, bà V nghỉ hưu, lên xin về ở cùng ông, ông T1 tình đã cho mẹ con bà V về ở cùng. Năm 1999 thì ông mua một lô đất của ông Hà Văn T1 tại Thôn C, xã H. Sau khi mua đất xong thì ông chuyển nhà gỗ từ thôn Đ vào Thôn N, mẹ con bà V cũng cùng đi theo. Đến năm 2003 ông làm nhà bê tông để sinh sống và buôn bán, chính là ngôi nhà hiện nay ông đang ở. Tiền làm nhà do ông tích cóp làm ăn mà có, bà V không có đóng góp gì.

Khi mẹ bà V ốm chết, bà V đã đi lại về quê ở tỉnh Hải Dương nhiều lần. Bà đã mang tiền của ông đi, góp vốn hơn 500.000.000đ làm ăn với em dì ở tỉnh Hải Dương là bà Bùi Thị H3 và góp vốn hơn 10 cây vàng SJC với một người tên là Trần Văn T4 ở tỉnh Quảng Ninh, đồng thời có quan hệ ngoại tình với người này. Ngoài ra bà V còn cầm cố cho chị Lộc Thị V1 ở Thôn C, xã H một dây chuyền vàng có trọng lượng 1,1 cây và 01 nhẫn vàng có trọng lượng 02 chỉ. Sau đó bà V cùng con trai là Nguyễn Thanh H1 nhiều lần chửi, đánh, hành hung ông nên ông yêu cầu bà V ra khỏi nhà, trả lại tài sản cho ông.

Về diện tích đất mua của ông T1 từ năm 1998, khi mua ông chỉ làm giấy viết tay. Đến năm 2001 thì làm giấy tờ có xác nhận của UBND xã H. Năm 2001 ông bán cho bà Nguyễn Thị L1, em gái ông 18m mặt đường, nhưng đến năm 2003 bà L1 mới đến, đo thực tế là hơn 17m tám mặt đường liên xã, lúc đó bà L1 đưa thêm cho ông 10 lượng vàng ta. Việc mua bán với bà L1 có làm giấy tờ, giấy tờ bà L1 giữ. Ông viết giấy ủy nhiệm quản lý, sử dụng, định đoạt cho bà L1. Năm 2003 ông có bán cho ông T3 một thửa có chiều rộng tám mặt đường là 06m, chiều sâu từ giáp đường đến sát ruộng nước. Việc bán đất cho ông T3 chỉ có ông và vợ chồng

ông T3 giao dịch, làm giấy tờ. Ông xác định toàn bộ đất đai, tài sản là của ông, ông chỉ cho bà V ở nhờ, bản thân bà V không có đóng góp gì. Vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V. Đề nghị Tòa án bác đơn của bà V vì bà V không có quyền khởi kiện, chứng cứ bà V giao nộp không phải là căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện.

** Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là em ông Nguyễn Văn L. Bà đang sử dụng đất làm nhà và kho để hàng tại Thôn N, xã H, nguồn gốc đất là do bà mua của ông Nguyễn Văn L; thời điểm mua là khoảng năm 2003, việc mua bán ban đầu không làm giấy tờ, năm 2010 thì ông L viết giấy ủy quyền cho bà quản lý sử dụng định đoạt đất, bà có nhờ bà V ký làm chứng; phần đất bà mua là bám theo mặt đường rộng khoảng 18m tính từ mép nhà ông L về phía nhà ông Hoàng Văn T3. Mới đầu ông L bảo chỉ bán 06m, giá là 3.000.000đ/1m, bà đưa trước 10.000.000đ, khi đưa có mặt bà V. Vì là anh em nên khi mua bán chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng chứ không làm thủ tục mua bán với diện tích đất nói trên. Bà đã thanh toán xong với ông L cụ thể là 25.000.000đ tiền mặt và 10 cây vàng. Việc bà mua đất là mua của ông L, không liên quan gì với bà V. Bà V không có quyền khởi kiện đối với bà. Nay bà V rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất của bà đang sử dụng, bà không có tranh chấp và yêu cầu gì.

- Ông Hà Văn T1 và bà Lê Thị E: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông T1 và bà E không có mặt. Do đó Tòa án không tiến hành được việc lấy lời khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên lời khai của ông Hà Văn T1 và bà Lê Thị E do Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình xét xử phúc thẩm tại Bản án số 07/2015/HNGĐ- PT ngày 17/11/2015 và hồ sơ vụ án tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn xét xử phúc thẩm tại Bản án số 15/2017/HNGĐ- PT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thể hiện:

Lời khai ông Hà Văn T1: về nguồn gốc đất mà ông chuyển nhượng cho ông L, bà V là đất do ông tự khai phá từ khoảng năm 1990 hoặc 1991. Năm 2001 ông chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V. Khi trao đổi về việc mua bán là trao đổi với cả ông L và bà V tại nhà ông L (nhà ở nhờ trên đất của ông Ma Xuân T2). Sau khoảng 01 tuần thì hai bên lên UBND xã H làm hợp đồng. Khi lên UBND xã có cả bà V lên nhưng chỉ ông và ông L ký giấy. Ông xác định phần đất chuyển nhượng cho ông L, bà V là đã chuyển quyền sử dụng cho ông L, bà V. Hiện nay có tranh chấp, Tòa án phân chia cho bà V, ông L hay phân chia cho ai khác là quyền của Tòa án, ông không có tranh chấp khiếu kiện gì.

Lời khai bà Lê Thị E: bà là vợ ông Hà Văn T1, về nguồn gốc đất như ông T1 trình bày là đúng. Bà xác định vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho ông L, bà V. Hiện nay có tranh chấp, Tòa án phân chia cho bà V, ông L hay phân chia cho ai khác là quyền của Tòa án, bà không tranh chấp hay khiếu nại gì.

- Bà Lê Thu L2 trình bày: Bà là con của bà Nguyễn Thị L1 và ông Lê Văn Q. Bà có biết bố mẹ bà có mua một mảnh đất của ông Nguyễn Văn L (ông L là bác ruột của bà). Việc mua bán này bà biết bố mẹ bà có làm giấy tờ viết tay với nhau, ông L, bà V cùng ký giấy bán, khi giao tiền mẹ bà kể là có giấy biên nhận. Giấy tờ mua bán mẹ bà là người giữ. Bố đẻ của bà là ông Lê Văn Q đã chết từ năm 2007, còn ông bà nội của bà đã chết trước bố bà. Nay có việc tranh chấp về đất do bố mẹ bà mua, bà xác định mẹ bà là người giải quyết toàn bộ tại Tòa án. Bản thân bà liên quan đến đất thừa kế của bố bà để lại và tài sản trên đất nhưng nay bà V không tranh chấp với gia đình bà bà không có ý kiến gì.

- Ông Lê Mạnh H1: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng, bà Lê Thu L2 là em gái nhận thay đã giao cho ông H1 nhưng ông H1 từ chối tham gia tố tụng và có ý kiến thông qua bà L2 là không nhất trí việc Tòa án thụ lý vụ án, bà V không có quyền khởi kiện đối với đất đai mà bố mẹ ông đã mua của ông L. Ông từ chối tham gia phiên tòa, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy được lời khai của ông H1.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị V, bà Lê Thu L2, bà Nguyễn Thị L1 đều có ý kiến giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong hồ sơ vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình xét xử phúc thẩm tại Bản án số 07/2015/HNGĐ- PT ngày 17/11/2015 và hồ sơ vụ án tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn xét xử phúc thẩm tại Bản án số 15/2017/HNGĐ- PT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Đề nghị sử dụng các tài liệu chứng cứ, lời khai của các đương sự, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập trong các vụ án trên để giải quyết trong vụ án này, không thay đổi bổ sung thêm lời khai hay tài liệu gì khác.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ Điều 28, các điều 35, 39, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 16, 33, 43 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 213, 219, 220, 221, 223 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V đối với ông Nguyễn Văn L về việc *Tranh chấp chia tài sản chung của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn*.

2. Xác định phần diện tích đất là 636,4m² được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 1,2,3....7,16,17,18,19,20,1 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V.

3. Xử phân chia tài sản chung như sau:

3.1. Bà Bùi Thị V được quyền sử dụng phần diện tích đất là 318,2m², trong đó đất ở nông thôn (ONT) = 100m², đất trồng cây lâu năm (CLN) = 218,2m². Trong 318,2m² có 77,8 m² thuộc đất hành lang giao thông. Diện tích đất bà Bùi Thị V được chia, ký hiệu là thửa số 1, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 1,2,3,18,19,20,1 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trị giá quyền sử dụng đất là 14.637.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Bà V được sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên diện tích đất được chia gồm có:

+ 01 nhà tạm (nhà bếp) cột gỗ, vách tre nứa, mái lợp phibroximang, kích thước 4 x 6,45m = 25,8m², nhà làm năm 2001; trị giá 3.778.322đ;

+ 01 chuồng lợn mái lợp phibroximang, xây tường lửng 60cm, gạch chỉ đỏ 220, có çat, kích thước 4m x 5m = 20m², xây năm 2004; trị giá 2.015.712đ;

+ 01 nhà vệ sinh đã xuống cấp, xây tường 110 xây gạch chỉ đỏ, kích thước 1m x 1m, cao 2,5m, mái lợp phibroximang; trị giá 100.785đ;

+ 01 giếng nước loại giếng đào, quán tang, sâu 11m, đào năm 2002; trị giá 1.427.140đ;

+ 01 bể nước xây tường 5cm, gạch chỉ đỏ, không có lắp, kích thước 1,4m x 1m x 0,65m; trị giá 226.408đ;

+ 01 sân giếng bê tông sỏi khối lượng 2,3m x 2,1m x 0,05m; trị giá 54.444đ;

+ 01 lò sấy chổi chít xây bằng gạch không nung, tường 110. V = dài x rộng x cao = 5,5 x 2,06 x 1,56 = 17,67m³, xây năm 2018; trị giá 7.060.932đ;

+ Hàng rào mắt cáo bao quanh diện tích đất được chia (làm tròn 56m), cao 1,5m; trị giá: (3.280.500đ : 67m x 56m) = 2.741.910đ;

+ 01 cây xoài đường kính 20cm x 360.000đ = 360.000đ

+ 02 cây vải tán từ 3,0 đến 3,5m x 575.000đ/ cây = 1.150.000đ

+ 01 cây mít đường kính thân 17cm x 255.000đ = 255.000đ

+ 156 cây vầu đường kính >8cm x 4.500đ/cây = 702.000đ

Tổng trị giá công trình xây dựng và cây trồng là: 19.872.653đ (*Mười chín triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm năm ba đồng*).

3.2. Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng phần diện tích đất là 318,2m², trong đó đất ở nông thôn (ONT) = 100m², đất trồng cây lâu năm (CLN) = 218,2m². Trong 318,2m² có 77,8 m² thuộc đất hành lang giao thông. Diện tích đất ông L được chia, ký hiệu là thửa số 2, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 3,4,5,6,7,16,17,18,3 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trị giá quyền sử dụng đất là 14.637.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Ông L được sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên diện tích đất được chia gồm có:

+ 01 nhà xây cấp 4, kích thước 5,6m x 13,48m có bán mái phía trước, phía sau, kích thước 5,56m (2,9m + 2,05m). Diện tích nhà = 75,5m²; diện tích bán mái trước + sau = 27,5 m²; nhà xây dựng năm 2003; trị giá 27.404.700đ.

+ 01 bể nước xây tường, không lắp đáy, kích thước 1,8m x 1,35m x 1m; trị giá 604.584đ;

+ 01 sân lát xi măng dày 05cm, bê tông sỏi, khối lượng 5,1 x 3,5 x 0,05; trị giá 201.208đ;

+ 01 sân lát gạch chỉ đỏ, kích thước 1,8m x 5,5m; trị giá 208.494đ;

+ Hàng rào xây tường 10, cao 1m, bên trên tường xây có hoa sắt cao 1m, chiều dài 7m, xây năm 2015; trị giá 1.192.531đ;

+ Hàng rào mắt cáo bao quanh diện tích đất được chia (làm tròn 11m), cao 1,5m; trị giá: (3.280.500đ : 67m x 11m) = 538.589đ;

+ 01 cổng sắt dài 3,3m, cao 1,8m bằng thép, có sơn; trị giá 594.000đ.

+ 01 cây bàng đường kính 37cm x 81.300đ = 81.300đ

+ 01 cây vải đường kính 0,5m đến 1,0m x 175.000đ = 175.000đ

+ 01 cây lát đường kính 35cm x 110.600đ = 110.600đ

+ 01 cây khế đường kính 20cm x 120.000đ = 120.000đ

+ 01 cây chanh đường kính tán 1m x 100.000đ = 100.000đ

+ 01 cây xoài đường kính thân 10cm x 160.000đ = 160.000đ

+ 03 cây chuối non x 21.000đ/ cây = 63.000đ.

Tổng trị giá công trình xây dựng và cây trồng là: 31.554.006đ (*ba mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn không trăm linh sáu đồng*).

(*Diện tích đất phân chia cho bà Bùi Thị V và ông Nguyễn Văn L có sơ đồ mảnh trích đo kèm theo bản án và là một phần không tách rời của bản án*)

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị V về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải trả phần giá trị chênh lệch đối với tài sản được phân chia. Ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch do phân chia tài sản.

5. Đình chỉ đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V về việc yêu cầu phân chia diện tích đất lúa tại thửa đất số 41 và thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đình chỉ việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V về việc yêu cầu phân chia phần diện tích đất bà Nguyễn Thị L1 đang sử dụng. Thể hiện trên sơ đồ mảnh trích đo là thửa số 3, diện tích 465,9m².

Bà Bùi Thị V, ông Nguyễn Văn L có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/02/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L. Ông L kháng cáo toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, với lý do: Bản án vi phạm thủ tục tố tụng trong việc thụ lý vụ án, nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử không đúng với sự thật khách quan vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Do đó ông L đề nghị cấp phúc thẩm hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án cho đến khi có tình tiết, chứng cứ mới.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn L thay đổi nội dung kháng cáo và trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thụ lý vụ án mà phía nguyên đơn không có chứng cứ mới; Bản án sơ thẩm cho rằng tôi và bà V chung sống với nhau như vợ chồng là không đúng với sự thật khách quan của vụ án, xét xử trái pháp luật; Về con chung: Tôi và bà V không có đăng ký kết hôn, không đi khai sinh cho anh H1, không giám định ADN, không có hình thức nào khác thừa nhận và không có căn cứ chứng minh; Về tình cảm tôi và bà V không hề có quan hệ nam nữ; không chung sống cùng nhà, bà V được tôi cho ở nhờ gian nhà bếp; Về tài sản việc mua đất của ông Hà Văn T1 và xây nhà là do tôi tự bỏ tiền của riêng tôi ra xây dựng, bà V không có bất cứ sự đóng góp nào. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm điều tra xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L – bà Vũ Thị H trình bày: Về thủ tục tố tụng, Tòa án sơ thẩm không đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như ông T3, bà M, ông H2 vào tham gia tố tụng; Lời khai của ông T3 có

nhiều điểm mâu thuẫn, nhưng không được làm rõ. Về nội dung vụ án: Nguồn gốc đất được thể hiện qua hợp đồng là ông L mua của ông T1, ông L đem trả tiền cho ông T1, tại phiên tòa ông T1 khẳng định chỉ có giao dịch mua bán với ông L, không liên quan không biết bà V là ai, chỉ sau này mới biết bà V, theo quy định của bộ luật dân sự thì ông L đã xác lập quyền sở hữu cá nhân ông L đối với diện tích đất nêu trên.

Lời khai của bà V có nhiều điểm mâu thuẫn, tại các bút lục 390, 391 bà V nộp 2 tài liệu cùng đề ngày 3.8.05 bán đất cho ông T3 nhưng một bản có chữ ký của Ma Văn H5, một bản không có chữ ký của Ma Văn H5. Lời khai của bà V, ông H2, ông T3 có nhiều điểm mâu thuẫn nhưng không được đối chất làm rõ. Hành vi của bà V là có sự gian dối được thể hiện bằng việc đi đến nhà ông T1 xin xác nhận, nội dung này tại phiên tòa ông T1 đã khẳng định sự việc. Ông L bà V không có đăng ký kết hôn, do vậy không thể áp dụng chế định về tài sản chung của vợ chồng để làm nguyên tắc xác định tài sản chung và giải quyết chia tài sản như tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng các lời khai trong các hồ sơ vụ án trước nhưng không đầy đủ và chỉ sử dụng các lời khai có lợi cho bà V là thể hiện sự thiếu khách quan. Những người làm chứng khai khi đến ngủ nhờ nhà ông L thấy bà V được cho ở nhờ ở một bên trái nhà, ở nhờ nhà bếp, do vậy không có căn cứ chứng minh ông L, bà V có chung sống với nhau như vợ chồng. Do vậy đề nghị Tòa án tỉnh Tuyên Quang tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại.

Nguyên đơn bà Bùi Thị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Việc chung sống, có con chung, việc xây nhà và cùng nhau duy trì cuộc sống đã được Tòa án nhân dân huyện Y điều tra và xét xử đúng quy định, việc mua đất làm nhà chúng tôi đều cùng nhau đóng góp, chúng tôi có con chung, có chung hộ khẩu, những việc này tất cả mọi người trong xã H đều biết. Đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V – ông Lê Quý T và bà Trần Thị Kim O trình bày: Việc Tòa án sơ thẩm không đưa ông T3, bà M vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ Ông T3 bà M nhận chuyển nhượng đất của ông L, bà V và đã thực hiện xong, không có bất kỳ tranh chấp nào, quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành ghi lời khai, lời trình bày của ông T3, bà M, lời khai của người làm chứng là ông H2; bản thân ông L khi tham gia tố tụng tại tòa án Y cũng không có bất kỳ ý kiến gì về nội dung này. Bản án sơ thẩm, phúc thẩm năm 2015 của Tòa án Y, Tòa án tỉnh Tuyên Quang đã chứng minh ông L, bà V chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 1 năm 1988 cho đến năm 2012 mới phát sinh mâu thuẫn, ông L, bà V có con chung, ông L còn đứng ra xin cho anh H1 đi học ở các trường đại học thể hiện có mối quan hệ huyết thống giữa hai người, mặt khác trong sổ hộ khẩu, biên bản xác minh của Tòa án đều thể hiện ông L, bà

V, anh H1 cùng có chung trong một khẩu và có mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ con. Do vậy kháng cáo của bị đơn ông L là không có căn cứ, đề nghị HĐXX bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Hà Văn T1 trình bày: Diện tích đất hiện nay có tranh chấp giữa bà V với ông L có nguồn gốc là của gia đình ông, năm 1998 ông bán cho ông L, có viết giấy viết tay với nhau và có giao nhận tiền cho nhau, sau này có ra UBND xã làm lại giấy, việc mua bán chuyển nhượng chỉ có ông và ông L tham gia, không có bất kỳ liên quan gì đến bà V. Các lời khai trước đây do Tòa án Y tiến hành ông khai trung thực và không bị ép buộc gì, lời khai tại Tòa án tỉnh Tuyên Quang năm 2017 là đúng.

Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà có tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không được kháng cáo bản án vì lý do không nhận được bản án của Tòa án Y gửi, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông L là việc riêng giữa anh em của bà, giấy ủy quyền sử dụng đất lập năm 2010 có chữ ký của bà V nhưng lúc đó là bà nhờ bà V ký xác nhận với tư cách người làm chứng; đề nghị Tòa án tỉnh Tuyên Quang tuyên hủy bản án của Tòa án Y.

Chị Lê Thị Thu Lan trình bày: Diện tích đất hiện nay mẹ chị đang sử dụng làm kho chứa hàng là tài sản của gia đình chị, việc viết giấy như thế nào chị không biết, việc ký làm chứng như thế nào chị cũng không nắm được, sau này mẹ chị là bà L1 đưa cho chị xem thì chị có nói tại sao không xin thêm nhiều chữ ký của những người làm chứng mà chỉ xin của có 1 người, không đảm bảo. Chị nhất trí với kháng cáo của ông L, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số

07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 24/02/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của ông L là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Ông Nguyễn Văn L cho rằng Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý lại vụ án do bà Bùi Thị V khởi kiện, có nội dung giống với vụ án đã đình chỉ giải quyết mà không có tình tiết mới, chứng cứ mới là trái quy định pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Bản án số 15/2017/HNGĐ-PT ngày 18/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2017/HNGĐ-ST ngày 16/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 26/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 29/3/2018, bà Bùi Thị V có đơn xin rút đơn khởi kiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 30/3/2018 Tòa án nhân dân huyện Y ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 85/2018/QĐST-HNGĐ. Sau đó bà V không nhất trí quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và có đơn kháng cáo quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thụ lý phúc thẩm vụ án. Ngày 14/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang ra quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 09/2018/QĐ-PT, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị V. Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 85/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Căn cứ khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự: “1. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật”, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “c) Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện...”. Tại mục 2 của Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 85/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y có nội dung “2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng Dân sự...”

Như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 218, Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự, ngày 11/6/2018 bà Bùi Thị V có đơn khởi kiện, ngày 25/7/2018 Tòa án nhân dân huyện Y, thụ lý giải quyết vụ án là thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2.2] Ông Nguyễn Văn L cho rằng ông và bà Bùi Thị V không hề chung sống với nhau như vợ chồng, Tòa án nhân dân huyện Y xác định ông và bà V có quan hệ nam nữ chung sống như vợ chồng là không chính xác:

Căn cứ kết quả xác minh tại UBND các xã H, Kim Quan, huyện Y; UBND xã P, Công an xã P, huyện L, tỉnh Yên Bái; căn cứ biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai của các nhân chứng như ông Nguyễn Thanh T5 (nguyên là cán bộ của phòng Kế hoạch, Kỹ thuật Lâm trường Y - nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Y) khai tại (BL 269) “Tôi là cán bộ của Lâm trường Y, bà V chuyển đến công tác tại Lâm trường năm 1986 và ở nhà tập thể có ông L đến ở cùng”; bà Nhữ Thị D khai tại (BL 259) “Năm 1992 tôi được chuyển công tác về làm đội trưởng đội 774 và tôi ở cùng dãy tập thể với ông bà V L, tôi thấy họ có một con chung khoảng 03 tuổi tên là H1”; bà Lưu Thị H4 khai tại (BL 257) “Tôi ở tập thể Đội 774 khoảng cuối năm 1988 ông L bà V đến ở tập thể cùng thời điểm với gia đình tôi”... Như vậy, có căn cứ xác định ông L và bà V chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1987, đầu năm 1988.

Ngoài ra Tại phiên tòa phúc thẩm ông L khai: Do bà V đặt vấn đề xin một đứa con, ông và bà V có quan hệ nam nữ với nhau một đến hai lần, sau đó ông đi làm ăn ở Yên Bái, ông nhận được tin bà V sinh con, ông có quay về xã M thuê người dựng một ngôi nhà trên đất của Lâm trường cho mẹ con bà V sinh sống, ông tiếp tục đi Yên Bái làm ăn, sau này đến 1999 thì quay về xã H sinh sống, ông có mượn đất của ông T2 để dựng quán bán hàng, sau khi ông L mượn đất dựng quán bán hàng trên thửa đất của ông Ma Xuân T2 dựng xong được khoảng hơn 1 tuần

thì mẹ con bà V đến xin ở nhờ, do thương tình nên một lần nữa ông cho Bà V ở nhờ tại một bên trái nhà, tháng 6/2001 ông làm nhà xây, đến tháng 3/2002 thì xây xong, ông dọn về nhà xây ở, và có nhờ người dỡ 2 gian quán trước đó đã dựng trên đất nhà ông T2 về dựng cạnh ngôi nhà xây mới xây xong, ông cho anh H1 ở 1 gian buồng, còn bà V thì xin ở nhờ tại 2 gian quán. Thời gian bà V và anh H1 sinh sống ở đó cho đến năm 2012 thì ông phát hiện bị mất trộm nên đã đuổi bà V và anh H1 đi; Như vậy chính lời khai của ông L xác nhận thời gian bà V, anh H1 cùng sinh sống với ông L từ khi còn ở tại gian quán được dựng trên đất của ông Ma Xuân T2, cho đến khi xây xong ngôi nhà xây hiện tại và chuyển từ gian quán bán hàng về nhà xây hiện tại và tiếp tục chung sống cho đến năm 2012 mới đuổi đi.

Tại các tài liệu do và Bùi Thị V xuất trình (BL 100 -102) thể hiện tại sổ hộ khẩu được lập ngày 15/12/99 ông Nguyễn Văn L là chủ hộ, các thành viên trong hộ gồm bà Bùi Thị Viên, sinh năm 1952 có quan hệ với chủ hộ là Vợ; anh Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1989 quan hệ với chủ hộ là Con, các tài liệu này phù hợp với kết quả xác minh bổ sung của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại Công an xã H, cụ thể: Tại biên bản xác minh ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, công an xã H cung cấp qua kiểm tra sổ đăng ký thường trú HK11 (không ghi năm), trang số 22 thể hiện hộ ông Nguyễn Văn L gồm ông Nguyễn Văn L là chủ hộ, bà Bùi Thị V có quan hệ với chủ hộ là vợ, bà V tách hộ ngày 25/9/2015; Tại sổ đăng ký hộ khẩu NK3 quyển số 07 trang 15 thể hiện hộ ông Nguyễn Văn L sinh ngày 19/6/1942, bà Bùi Thị V sinh năm 1952, ông Nguyễn Văn Hải sinh ngày 24/8/1989; Tại sổ đăng ký thường trú HK11 (không ghi năm) tờ 64 thể hiện hộ ông Nguyễn Văn L gồm: Ông Nguyễn Văn L chủ hộ, sinh năm 1942; bà Bùi Thị V quan hệ với chủ hộ: Vợ, sinh năm 1952; Ông Nguyễn Văn Hải; quan hệ với chủ hộ: Con.

Mặc dù lời khai ông L xác định có làm thủ tục chuyển khẩu về đăng ký hộ khẩu tại xã H, nhưng không được cấp sổ hộ khẩu, và không có liên quan đến bà Bùi Thị V; Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được đủ cơ sở xác định ông L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã H, Y, Tuyên Quang chung một hộ với bà V, anh H1 và là chủ hộ, các thành viên trong hộ gồm bà Bùi Thị V, có quan hệ với chủ hộ là Vợ; anh Nguyễn Thanh H1 có quan hệ với chủ hộ là Con. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của ông L.

Nội dung này cũng đã được chứng minh tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 101/2015/HNGĐ- ST ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Y và Bản án phúc thẩm số 07/2015/HNGĐ- PT ngày 17/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang (bản án đã có hiệu lực pháp luật), tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay ông L xác định sau khi Tòa án tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án số 101/2015/HNGĐ –ST ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện

Y ông L không khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm; Do đó đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống từ cuối năm 1987 đầu năm 1988 cho đến năm 2012.

[2.3] Về tài sản chung do ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị V cùng tạo lập trong thời gian chung sống:

Căn cứ ý kiến khu dân cư Thôn N và lời khai của ông Hà Văn T1 xác định diện tích đất ông Hà Văn T1 chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/01/2001 có nguồn gốc là ông T1 khai phá từ khoảng năm 1990, 1991. Tại hợp đồng ngày 19/01/2001 có xác nhận của UBND xã H chỉ thể hiện người chuyển nhượng là ông Hà Văn T1; người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay ông Hà Văn T1 trình bày việc mua bán chuyển nhượng thửa đất, năm 1998 ông bán cho ông L, có viết giấy viết tay với nhau và có giao nhận tiền cho nhau, sau này có ra UBND xã làm lại giấy, việc mua bán chuyển nhượng chỉ có ông và ông L tham gia, không có bất kỳ liên quan gì đến bà V, bà V có đến xin xác nhận, sau này phát hiện ra nên ông mới làm Bản tờ trình gửi Tòa án. Các lời khai trước đây do Tòa án Y tiến hành ghi lời khai, xác minh ông khai trung thực và không bị ép buộc gì, lời khai tại Tòa án tỉnh Tuyên Quang năm 2017 là đúng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hà Văn T1 thay đổi lời khai, xác định việc mua bán chuyển nhượng chỉ có ông và ông L, không liên quan giao dịch gì với bà V; Tuy nhiên căn cứ lời khai của ông Hà Văn T1 và bà Lê Thị E (vợ ông T1) tại biên bản xác minh ngày 15/7/2019 được lập sau ngày ông T1 viết, nộp bản tờ trình ngày 05/6/2017 (BL 44) ông T1 trình bày *“Trước đây ông có bán một diện tích đất cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V nhưng vào năm nào thì không rõ...số tiền tôi đã nhận 5 triệu đồng, khi bán có viết giấy, có xác nhận của UBND xã H, khi đó ông L bà V đang ở với nhau, diện tích đất tôi bán cho ông L, bà V khoảng hơn một nghìn mét vuông”*; biên bản lấy lời khai của Tòa án tỉnh Tuyên Quang ngày 07/8/2017 (BL 226) ông T1 khai *“Tôi xác định nguồn gốc đất ông L, bà V đang tranh chấp là do tôi khai phá, sau đó bán lại cho ông L, khi bán ông L là người giao dịch với tôi, trong thời gian này ông L và bà V đang ở với nhau”*; bản tự khai (BL 231) ông T1 khai *“Đối với phần đất chuyển nhượng cho ông L, bà V tôi xác định đã chuyển quyền sử dụng cho ông L, bà V”*; bà Lê Thị E khai (BL 229) *“Bà V, ông L đến ở xã H có nhận chuyển nhượng đất của gia đình tôi, việc chuyển nhượng được thực hiện vào năm 2001”*.

Như vậy có căn cứ xác định khi ông T1 bán đất cho ông L có cả bà V cùng đi xem đất và cùng trao đổi, thống nhất thỏa thuận mua đất với ông T1. Lời khai của vợ chồng ông T1 bà E trong quá trình giải quyết xét xử các vụ án trước đây phù hợp với

lời khai của bà Bùi Thị V, phù hợp quá trình sử dụng đất sau này của ông L và bà V và phù hợp lời khai những người làm chứng, phù hợp các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Về thời gian nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ông L trình bày ông L mua đất của ông T1 từ năm 1998, sau đó năm 2001 mới ra UBND xã để thực hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng;

HĐXX thấy rằng: Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/01/2001 phân xác nhận của UBND xã ghi ngày 19/01/2001 thể hiện các bên lập hợp đồng tại UBND xã, nội dung này được ông T6 cán bộ địa chính xã H từ năm 2000 đến 2004 xác nhận trong thời gian ông làm cán bộ địa chính xã có xác nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông L và ông T1;

Mặt khác tại giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 24/6/2010 do bà Nguyễn Thị L1 nộp thể hiện: “*Tôi có một lô đất được ông Hà Văn T1 người cùng xã chuyển nhượng cho năm 2001*” Những tài liệu này phù hợp với lời khai của bà Bùi Thị V, phù hợp lời khai của ông Hà Văn T1, Lê Thị E, phù hợp lời khai của ông T6 là cán bộ địa chính xã phù hợp với các chứng cứ khác, đủ cơ sở xác định thời điểm ông L nhận chuyển nhượng đất của ông Hà Văn T1 là năm 2001 không phải năm 1998 như ý kiến trình bày của ông L.

Đối với ngôi nhà trên đất tuy có sự khác nhau về mốc thời gian ông L xác định được xây dựng từ năm 2001 đến năm 2002; bà V xác định xây dựng năm 2003, nhưng đều nằm trong thời điểm ông L bà V chung sống.

Việc ông L xác định diện tích đất và tài sản trên đất trên không phải là tài sản chung của ông L và bà V trong thời gian chung sống là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Ông L cho rằng ông không viết giấy bán đất cho vợ chồng ông Hoàng Văn T3, bà Trần Thị M, Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 3.8.05 có chữ ký của ông L, bà V, ông T3, bà M là do bà V giả mạo chứng cứ:

Xét thấy: ông Hoàng Văn T3 khai (BL 48) “Ngày 3/8/2005 tôi Hoàng Văn T3 và vợ tôi là Trần Thị M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị V và ông Nguyễn Văn L chiều mặt đường 6m, chiều sâu 20m. khi viết giấy chuyển nhượng ông L đọc cho bà V viết, số tiền chuyển nhượng 12.000.000 đồng”; biên bản làm việc (BL 432) ông T3 bà M trình bày “Tôi khẳng định khi mua bán đất với ông L, bà V có mặt hai vợ chồng tôi, ông bà V L và cháu Hải, bà V là người trực tiếp viết giấy chuyển nhượng đất, ông L là người đọc cho bà V viết, sau đó các bên cùng ký vào giấy chuyển nhượng đất ghi ngày 3.8.05 có chữ ký của người làm chứng Ma Văn H5”; tại biên bản xác minh ông Ma Văn H5 khai (BL 256) “Việc chuyển nhượng đất giữa hai gia đình tôi biết sự việc, tôi là người làm chứng việc mua bán đất trên. Việc mua bán đất có vợ chồng ông bà L

V, vợ chồng ông bà T3 M tại nhà ông L”. Quá trình giải quyết vụ án ông L cho rằng chữ viết và chữ ký của ông trong giấy chuyển nhượng ngày 3.8.05 là giả mạo và đề nghị giám định. Tại Kết luận giám định ngày 23/01/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang (tài liệu do Tòa án thu thập từ vụ án trước) kết luận chữ ký, chữ viết dưới mục “Người nhượng đất” trong “Giấy chuyển nhượng đất” (ký hiệu A) với chữ viết, chữ ký mang tên “Nguyễn Văn L” trong các tài liệu M1, M2, M3, M4 là do cùng một người ký và viết. Như vậy có căn cứ xác định năm 2005, ông L, bà V đã cùng chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T3, bà M.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm ông L đề nghị giám định, làm rõ các văn bản giả nhưng ông L không xuất trình được bản gốc để làm căn cứ giám định, hơn nữa tài liệu thể hiện việc chuyển nhượng đất cho ông T3, bà M không phải là tài liệu trực tiếp chứng minh quá trình hình thành tài sản chung của ông L, bà V mà đây là tài liệu có giá trị bổ trợ chứng minh ông L, bà V cùng ý trí, cùng định đoạt tài sản chung; do vậy không chấp nhận yêu cầu giám định lại của ông Nguyễn Văn L.

[2.5] Ông L cho rằng ông có đề nghị trung cầu giám định chữ ký, chữ viết tại cơ quan giám định của Bộ quốc phòng nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện:

Hội đồng xét xử thấy: Tại biên bản làm việc ngày 12/10/2022 (BL 429) ông L có đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn L, Bùi Thị V, Hoàng Văn T3, Trần Thị M trong “Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 3.8.05” và giám định chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn L, Bùi Thị V, Hoàng Văn T3, Trần Thị M, Ma Văn H5 trong “Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 3.8.05”. Tại buổi làm việc ông L cam kết sẽ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định theo quy định. Ngày 01/11/2022 Tòa án nhân dân huyện Y đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thông báo cho ông L biết, đồng thời ngày 03/11/2022 Tòa án huyện Y đã niêm yết công khai Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng tại nơi cư trú của ông L, trụ sở UBND xã H và trụ sở Tòa án. Trong thông báo có ghi rõ nội dung “Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này ông phải đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y để nộp số tiền tạm ứng chi phí giám định...”. Tuy nhiên ông L đã không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên Tòa án đã không tiến hành được việc trung cầu giám định, chữ ký, chữ viết theo yêu cầu của ông L.

[2.6] Ông L cho rằng sau khi xét xử sơ thẩm xong, Tòa án nhân dân huyện Y gửi bản án cho ông quá thời hạn quy định:

Ngày 10/01/2023 Tòa án nhân dân huyện Y đã xét xử sơ thẩm vụ án, sau khi xét xử xong, ngày 13/01/2023 Tòa án cùng chính quyền địa phương đã trực tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn L để ông đạt bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2023/HNGĐ-ST cho ông L nhưng ông L không có mặt ở nhà, cùng ngày Tòa án huyện Y đã niêm yết công khai Bản án tại nơi cư trú của ông L, tại UBND xã H

và Trụ sở Tòa án huyện Y. Như vậy Tòa án nhân dân huyện Y đã tổng đạt và niêm yết bản án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông L.

[2.7] Về quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông L, Bà L1, Bà L2, ông T1 đề nghị Hủy bản án do vi phạm thủ tục tố tụng: HĐXX thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng quy định, tiến hành thu thập chứng cứ, hòa giải, đưa đầy đủ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, đối với ông Hoàng Văn T3 và bà Trần Thị M là những người đã nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay đất của ông L, bà V, Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành ghi lời khai những người này, ông T3, bà M đều trình bày về nội dung nhận chuyển nhượng đất và không có ý kiến vướng mắc gì, bản thân bà V, ông L trong quá trình giải quyết vụ án cũng không có ý kiến gì, không có yêu cầu đưa những người này vào tham gia tố tụng. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T3, bà M vào tham gia tố tụng là đúng quy định. Đối với ông Ma Văn H5, Tòa án sơ thẩm đã ghi lời khai ông H2, lời khai ông H2 thống nhất, không có sự mâu thuẫn, do vậy không chấp nhận quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông L về nội dung này.

[2.8] Khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống được coi như lao động có thu nhập”

Quá trình chung sống ông L, bà V không có thỏa thuận nào về tài sản chung, tài sản riêng, tuy nhiên Ông L, bà V chung sống với nhau từ năm 1988, năm 2001 nhận chuyển nhượng đất của ông Hà Văn T1, sau đó ông bà cùng sinh sống, làm ăn, xây dựng tạo lập khối tài sản chung là nhà ở và các công trình phụ trợ trên diện tích đất trên. Đến năm 2005, ông L, bà V cùng thực hiện giao dịch chuyển nhượng đất cho ông T3, bà M; Các chứng cứ thu thập được có đủ cơ sở xác định quá trình nhận chuyển nhượng đất của ông Hà Văn T1, xây dựng nhà xây bà V, ông L đều có đóng góp chung, mặc dù không có cơ sở xác định phần của mỗi người đóng góp là bao nhiêu, tuy nhiên căn cứ quy định tại khoản 2 điều 16 luật hôn nhân gia đình xác định bà V có đóng góp trong khối tài sản chung của Ông L, bà V đã cùng tạo dựng trong thời gian chung sống. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp và các tài sản trên đất (như biên bản thẩm định của tòa án cấp sơ thẩm) tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 thuộc sở hữu chung của ông L, bà V.

Bản án sơ thẩm nhận định tại mục 4.6; 4.2 về nguyên tắc xác định tài sản chung theo Điều 33, 43 luật hôn nhân gia đình và nhận định “*dù tài sản do ông L, bà V mua trong thời gian chung sống sẽ được xác định là tài sản chung*” và áp dụng Điều 33, 43 vào phần quyết định của bản án chưa chính xác, bởi lẽ Điều 33, 43 luật hôn nhân gia đình quy định về chế độ tài sản chung của vợ chồng trong khi ông L bà V chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, và không làm phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình.

Tuy nhiên như phân tích của HĐXX tại mục [2.3] đủ căn cứ chứng minh trong thời gian chung sống ông L, bà V cùng nhận chuyển nhượng diện tích đất đang có tranh chấp, cùng nhau xây ngôi nhà và các công trình phụ trợ hiện nay đang có tranh chấp, nguồn tiền dùng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất, và để xây dựng nhà cùng có công sức đóng góp của bà V, ông L. Do đó không cần thiết hủy bản án sơ thẩm mà tiến hành rút kinh nghiệm trong quá trình xét xử với cấp sơ thẩm là phù hợp. Bản án sơ thẩm đã phân chia tài sản chung, trong đó ông L, bà V mỗi người được sử dụng 318,2m² đất tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11 có giá trị là 14.637.000đ phân chia cho ông L được sử dụng các tài sản trị giá 31.554.000đ; phân chia cho bà V được sử dụng các tài sản trị giá 19.872.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân gia đình.

Từ những phân tích trên, thấy yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 213, 219, 220, 221, 223 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình số 07/2023/HNGĐ-ST, ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Áp dụng: Các Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 213, 219, 220, 221, 223 Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V đối với ông Nguyễn Văn L về việc *Tranh chấp chia tài sản chung của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.*

2. Xác định phần diện tích đất là 636,4m² được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 1,2,3....7,16,17,18,19,20,1 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V.

3. Xử phân chia tài sản chung như sau:

3.1. Bà Bùi Thị V được quyền sử dụng phần diện tích đất là 318,2m², trong đó đất ở nông thôn (ONT) = 100m², đất trồng cây lâu năm (CLN) = 218,2m². Trong 318,2m² có 77,8 m² thuộc đất hành lang giao thông. Diện tích đất bà Bùi Thị V được chia, ký hiệu là thửa số 1, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 1,2,3,18,19,20,1 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trị giá quyền sử dụng đất là 14.637.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Bà V được sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên diện tích đất được chia gồm có:

+ 01 nhà tạm (nhà bếp) cột gỗ, vách tre nứa, mái lợp phibroximang, kích thước 4 x 6,45m = 25,8m², nhà làm năm 2001; trị giá 3.778.322đ;

+ 01 chuồng lợn mái lợp phibroximang, xây tường lũng 60cm, gạch chỉ đỏ 220, có chát, kích thước 4m x 5m = 20m², xây năm 2004; trị giá 2.015.712đ;

+ 01 nhà vệ sinh đã xuống cấp, xây tường 110 xây gạch chỉ đỏ, kích thước 1m x 1m, cao 2,5m, mái lợp phibroximang; trị giá 100.785đ;

+ 01 giếng nước loại giếng đào, quán tang, sâu 11m, đào năm 2002; trị giá 1.427.140đ;

+ 01 bể nước xây tường 5cm, gạch chỉ đỏ, không có nắp, kích thước 1,4m x 1m x 0,65m; trị giá 226.408đ;

+ 01 sân giếng bê tông sỏi khối lượng 2,3m x 2,1m x 0,05m; trị giá 54.444đ;

+ 01 lò sấy chổi chít xây bằng gạch không nung, tường 110. $V = \text{dài} \times \text{rộng} \times \text{cao} = 5,5 \times 2,06 \times 1,56 = 17,67\text{m}^3$, xây năm 2018; trị giá 7.060.932đ;

+ Hàng rào mắt cáo bao quanh diện tích đất được chia (làm tròn 56m), cao 1,5m; trị giá: $(3.280.500đ : 67\text{m} \times 56\text{m}) = 2.741.910đ$;

+ 01 cây xoài đường kính 20cm x 360.000đ = 360.000đ

+ 02 cây vải tán từ 3,0 đến 3,5m x 575.000đ/ cây = 1.150.000đ

+ 01 cây mít đường kính thân 17cm x 255.000đ = 255.000đ

+ 156 cây vầu đường kính >8cm x 4.500đ/cây = 702.000đ

Tổng trị giá công trình xây dựng và cây trồng là: 19.872.653đ (*Mười chín triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm năm ba đồng*).

3.2. Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng phần diện tích đất là 318,2m², trong đó đất ở nông thôn (ONT) = 100m², đất trồng cây lâu năm (CLN) = 218,2m². Trong 318,2m² có 77,8 m² thuộc đất hành lang giao thông. Diện tích đất ông L được chia, ký hiệu là thửa số 2, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 3,4,5,6,7,16,17,18,3 trên sơ đồ mảnh trích đo thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trị giá quyền sử dụng đất là 14.637.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

Ông L được sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên diện tích đất được chia gồm có:

+ 01 nhà xây cấp 4, kích thước 5,6m x 13,48m có bán mái phía trước, phía sau, kích thước 5,56m (2,9m + 2,05m). Diện tích nhà = 75,5m²; diện tích bán mái trước + sau = 27,5 m²; nhà xây dựng năm 2003; trị giá 27.404.700đ.

+ 01 bể nước xây tường, không lấp đầy, kích thước 1,8m x 1,35m x 1m; trị giá 604.584đ;

+ 01 sân láng xi măng dày 05cm, bê tông sỏi, khối lượng 5,1 x 3,5 x 0,05; trị giá 201.208đ;

+ 01 sân láng gạch chỉ đỏ, kích thước 1,8m x 5,5m; trị giá 208.494đ;

+ Hàng rào xây tường 10, cao 1m, bên trên tường xây có hoa sắt cao 1m , chiều dài 7m, xây năm 2015; trị giá 1.192.531đ;

+ Hàng rào mắt cáo bao quanh diện tích đất được chia (làm tròn 11m), cao 1,5m; trị giá: $(3.280.500đ : 67\text{m} \times 11\text{m}) = 538.589đ$;

+ 01 cổng sắt dài 3,3m, cao 1,8m bằng thép, có sơn; trị giá 594.000đ.

+ 01 cây bàng đường kính 37cm x 81.300đ = 81.300đ

+ 01 cây vải đường kính 0,5m đến 1,0m x 175.000đ = 175.000đ

+ 01 cây lát đường kính 35cm x 110.600đ = 110.600đ

- + 01 cây khế đường kính 20cm x 120.000đ = 120.000đ
- + 01 cây chanh đường kính tán 1m x 100.000đ = 100.000đ
- + 01 cây xoài đường kính thân 10cm x 160.000đ = 160.000đ
- + 03 cây chuối non x 21.000đ/ cây = 63.000đ.

Tổng trị giá công trình xây dựng và cây trồng là: 31.554.006đ (*ba mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn không trăm linh sáu đồng*).

(Diện tích đất phân chia cho bà Bùi Thị V và ông Nguyễn Văn L có sơ đồ mảnh trích đo kèm theo bản án và là một phần không tách rời của bản án)

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị V về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải trả phần giá trị chênh lệch đối với tài sản được phân chia. Ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị V không bên nào phải thanh toán tiền chênh lệch do phân chia tài sản.

5. Đình chỉ đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V về việc yêu cầu phân chia diện tích đất lúa tại thửa đất số 41 và thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11 địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Đình chỉ việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V về việc yêu cầu phân chia phần diện tích đất bà Nguyễn Thị L1 đang sử dụng. Thể hiện trên sơ đồ mảnh trích đo là thửa số 3, diện tích 465,9m².

Bà Bùi Thị V, ông Nguyễn Văn L có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

II. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2023).

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Ngọc Trung

